

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THỊ XÃ AN KHÊ
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32 /NQ-HĐND

An Khê, ngày 22 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quyết định dự toán ngân sách địa phương và
phân bổ dự toán ngân sách thị xã năm 2018**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ AN KHÊ
KHOÁ XII - KỲ HỌP THỨ NĂM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 06/12/2017 của Ủy ban nhân dân thị xã; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã tại kỳ họp thứ Năm - HĐND thị xã khóa XII;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách năm 2018 do Ủy ban nhân dân thị xã trình tại kỳ họp thứ Năm - HĐND thị xã khóa XII, bao gồm các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

I. Dự toán ngân sách địa phương năm 2018:

- | | |
|-----------------------------------|--------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước: | 84.000 triệu đồng |
| 2. Tổng thu ngân sách địa phương: | 286.434 triệu đồng |
| 3. Tổng chi ngân sách địa phương: | 286.434 triệu đồng |

Được phân bổ :

- | | |
|-----------------------------|--------------------|
| - Chi ngân sách thị xã: | 234.065 triệu đồng |
| - Chi ngân sách xã, phường: | 52.369 triệu đồng |

4. Thu, chi ngân sách thị xã:

- | | |
|------------------------------|--------------------|
| - Tổng thu ngân sách thị xã: | 278.628 triệu đồng |
|------------------------------|--------------------|

Trong đó:

- | | |
|--------------------------------|--------------------|
| + Thu điều tiết theo phân cấp: | 66.959 triệu đồng |
| + Trợ cấp từ ngân sách tỉnh: | 211.669 triệu đồng |

- | | |
|------------------------------|--------------------|
| - Tổng chi ngân sách thị xã: | 278.628 triệu đồng |
|------------------------------|--------------------|

Trong đó:

- | | |
|--|--------------------|
| + Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách thị xã: | 234.065 triệu đồng |
| + Chi bổ sung ngân sách xã, phường: | 44.563 triệu đồng |

II. Phân bổ dự toán chi ngân sách thị xã năm 2018:

Tổng chi ngân sách thị xã:	278.628 triệu đồng
----------------------------	--------------------

- | | |
|---|--------------------|
| 1. Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách thị xã: | 234.065 triệu đồng |
|---|--------------------|

Trong đó:

- | | |
|--------------------------|-------------------|
| + Chi đầu tư phát triển: | 30.056 triệu đồng |
|--------------------------|-------------------|

+ Chi thường xuyên:	199.956 triệu đồng
+ Dự phòng ngân sách:	4.441 triệu đồng
2. Bổ sung ngân sách xã, phường:	44.563 triệu đồng
<i>(Có bảng biểu chi tiết kèm theo).</i>	

III. Giao tăng thu ngân sách nhà nước 6.000 triệu đồng từ các khoản thu nợ đọng thuế, nợ tiền sử dụng đất đến hạn và các khoản thu khác. Giao Ủy ban nhân dân thị xã bố trí cân đối chi cho nhiệm vụ đầu tư phát triển theo đúng quy định.

Điều 2. Hội đồng nhân dân thị xã giao Thường trực Hội đồng nhân dân, 02 Ban Hội đồng nhân dân, các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thị xã giám sát việc thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2018 và đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị xã theo chức năng, nhiệm vụ thực hiện giám sát và phản biện xã hội về thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thị xã khoá XII - Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./. *Jul*

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT.Thị ủy;
- UBND thị xã;
- UBMTTQVN thị xã;
- Các Ban HĐND thị xã;
- Các đại biểu HĐND thị xã;
- Văn phòng Thị ủy;
- Các cơ quan, ban, ngành thị xã;
- TT.HĐND, UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.



Nguyễn Thị Thanh Lịch

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND, ngày 22 /12/2017 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2017	Ước thực hiện năm 2017	Dự toán năm 2018	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	263.110	311.728	278.628	15.518	106%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	64.929	65.427	66.959	2.030	103%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	198.181	216.768	211.669	13.488	107%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	184.594	184.594	184.594	-	100%
-	Bổ sung cải cách tiền lương			4.316	4.316	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	13.587	32.174	22.759	9.172	168%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				-	
4	Thu kết dư		15.768		-	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		13.765		-	
II	Chi ngân sách	263.110	299.060	278.628	15.518	106%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	220.676	241.900	234.065	13.389	106%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	42.434	56.225	44.563	2.129	105%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	41.384	41.384	41.284	(100)	100%
-	Bổ sung cải cách tiền lương			1.506	1.506	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.050	14.841	1.773	723	169%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		-		-	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		935		-	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP				-	
B	NGÂN SÁCH XÃ				-	
I	Nguồn thu ngân sách	48.755	67.484	52.369	3.614	107%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.321	8.574	7.806	1.485	123%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	42.434	56.225	44.563	2.129	105%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	41.384	41.384	41.284	(100)	100%
-	Bổ sung cải cách tiền lương			1.506	1.506	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.050	14.841	1.773	723	169%
3	Thu kết dư		419		-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.267		-	
II	Chi ngân sách	48.755	64.305	51.169	2.414	105%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	48.755	64.305	52.369	3.614	107%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					





Biểu mẫu số 31
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND, ngày 30/12/2017 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Thực hiện năm 2017				Dự toán năm 2018				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	1	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	88.351	88.351			84.000	84.000	-	-	95%	95%		
1	Thị xã	45.997	45.997			52.975	52.975			115%	115%		
2	Phường An Phú	15.534	15.534			14.326	14.326			92%	92%		
3	Phường Tây Sơn	6.180	6.180			5.098	5.098			82%	82%		
4	Phường An Bình	7.369	7.369			3.316	3.316			45%	45%		
5	Phường An Tân	5.347	5.347			2.786	2.786			52%	52%		
6	Phường Ngô Mỹ	3.481	3.481			1.759	1.759			51%	51%		
7	Phường An Phước	458	458			281	281			61%	61%		
8	Xã Thành An	905	905			870	870			96%	96%		
9	Xã Song An	1.114	1.114			1.107	1.107			99%	99%		
10	Xã Tú An	973	973			521	521			54%	54%		
11	Xã Cửu An	466	466			396	396			85%	85%		
12	Xã Xuân An	527	527			565	565			107%	107%		

[Signature]



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND, ngày 08/11/2017 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm				II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ DN ngoài quốc doanh	4. Thu từ khu vực khác			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	TỔNG SỐ	84.000	84.000	2.800	-	31.650	49.550								
1	Thị xã	52.975	52.975	2.800		17.256	32.919								
2	Phường An Phú	14.326	14.326	-		8.019	6.307								
3	Phường Tây Sơn	5.098	5.098	-		2.595	2.503								
4	Phường An Bình	3.316	3.316	-		1.405	1.911								
5	Phường An Tân	2.786	2.786	-		951	1.835								
6	Phường Ngô Mây	1.759	1.759	-		660	1.099								
7	Phường An Phước	281	281	-		44	237								
8	Xã Thành An	870	870	-		214	656								
9	Xã Song An	1.107	1.107	-		170	937								
10	Xã Tú An	521	521	-		189	332								
11	Xã Cửu An	396	396	-		78	318								
12	Xã Xuân An	565	565	-		69	496								

Handwritten signature

Biểu 32a
PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2018 THEO ĐỊA BÀN
 (Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND, ngày 12/2017 của HĐND thị xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng



Nội dung		Tổng số	Số thu không phân bổ trên địa bàn xã, phường	Số thu phân bổ trên địa bàn xã, phường	PHÂN THEO ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG													
					Phường An Phú	Phường Tây Sơn	Phường An Bình	Phường An Tân	Phường Ngõ Mây	Phường An Phước	Xã Thành An	Xã Song An	Xã Tú An	Xã Cửu An	Xã Xuân An			
A	B	1=2+3	2	3=4+...+14	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14			
TỔNG THU NSNN					84.000	52.975	31.025	14.326	5.098	3.316	2.786	1.759	281	870	1.107	521	396	565
I	Các khoản thu thuế, phí, lệ phí	63.035	34.600	28.435	14.116	4.903	3.201	2.611	1.629	211	535	422	386	211	210			
1	Thu từ ĐNNN do TW quản lý	2.800	2.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thu CTN ngoài quốc doanh	2.800	2.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
a	Thu từ hộ kinh doanh cá thể	31.650	17.256	14.394	8.019	2.595	1.405	951	660	44	214	170	189	78	69			
a1	Thuế GTGT	14.394	-	14.394	8.019	2.595	1.405	951	660	44	214	170	189	78	69			
a2	Thuế tài nguyên	13.500	-	13.500	7.155	2.565	1.405	951	660	44	214	170	189	78	69			
a3	Thuế tiền thu đặc biệt	894	-	894	864	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b	Thu từ doanh nghiệp, HTX	17.256	17.256	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b1	Thuế GTGT	14.700	14.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b2	Thuế TNDN	2.000	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b3	Thuế tiền thu đặc biệt	6	6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
b4	Thuế tài nguyên	550	550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	185	-	185	100	30	20	19	5	1	1	5	1	2	1			
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11.500	10.384	1.116	327	198	171	218	99	20	30	22	11	8	12			
5	Lệ phí trước bạ	1.116	-	1.116	327	198	171	218	99	20	30	22	11	8	12			
	Lệ phí trước bạ (không kể lệ phí trước bạ nhà đất)	10.384	10.384	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Phí, lệ phí	5.500	4.160	1.340	500	250	175	85	70	30	80	45	45	30	30			
	Lệ phí môn bài	950	289	661	336	104	64	50	38	6	15	18	17	6	7			
	Phí, lệ phí (không kể lệ phí môn bài)	4.550	3.871	679	164	146	111	35	32	24	65	27	28	24	23			
7	Thuế thu nhập cá nhân	11.400	-	11.400	5.170	1.830	1.430	1.338	795	116	210	180	140	93	98			
	- Thuế TNCN từ kinh doanh hộ cá thể	7.060	-	7.060	3.800	1.120	800	550	320	50	120	90	90	60	60			
	- Thuế TNCN do Chi cục thuế thu trên địa bàn	4.340	-	4.340	1.370	710	630	788	475	66	90	90	50	33	38			
II	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế thực hiện	600	470	130	40	20	15	15	10	5	5	5	5	5	5			
III	Tiền thuế đất	1.000	550	450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
IV	Thu cấp QSD đất	15.100	13.920	1.180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
V	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	165	165	1.180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
VI	Thu khác và phạt các loại	4.100	3.270	830	170	175	65	100	50	25	80	75	20	55	15			
	Thu phạt an toàn giao thông	2.100	2.000	100	20	25	5	10	10	5	5	5	5	5	5			
	Thu khác và phạt các loại (không kể phạt ATGT)	2.000	1.270	730	150	150	60	90	40	20	75	70	15	50	10			
VII	Thu quản lý qua Ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Tiền bán sản tích thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
2	Thu học phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
3	Các khoản thu thông qua ngân sách khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ					5.765	5.760	5.064	4.349	4.150	3.659	4.455	4.947	4.848	4.158	4.014			
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	2.897	1.125	730	641	378	90	463	4.224	245	209	305	3.709	3.556	25			
2	Bổ sung từ ngân sách cấp huyện	2.868	4.635	4.334	3.708	3.772	3.569	3.992	4.061	4.603	3.949	3.720	3.556	79	25			
	Bổ sung cân đối	2.697	4.351	4.165	3.558	3.575	3.437	3.821	4.061	4.343	3.720	3.556	79	25	25			
	Bổ sung mục tiêu	69	61	45	83	83	21	29	31	47	79	79	79	79	79			
	Bổ sung Cải cách tiền lương	102	223	124	67	114	111	142	132	213	150	128	128	128	128			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND, ngày 12 /12/2017 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	286.434	234.065	52.369
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	253.174	202.578	50.596
I	Chi đầu tư phát triển	31.000	30.056	944
1	Chi đầu tư cho các dự án	28.500	27.556	944
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.500	2.500	
II	Chi thường xuyên	216.747	168.081	48.666
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	111.897	111.787	110
	Tổng dự toán chi SNGD	114.637	114.527	110
	Trừ tạo nguồn CCTL	2.740	2.740	
2	Chi khoa học và công nghệ	410	410	
3	Chi sự nghiệp môi trường	4.893	4.593	300
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	5.427	4.441	986
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	33.260	31.487	1.773
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	33.260	31.487	1.773
1	Sự nghiệp giáo dục	9.151	9.151	
	Tiền ăn 3,4,5 tuổi	1.255	1.255	
	Hỗ trợ học sinh và trường ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2016/ND-CP	-		

Thư

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	Học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	59	59	
	Hỗ trợ học sinh theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg	34	34	
	Miễn giảm học phí 86/2015/NĐ-CP	2.153	2.153	
	Hỗ trợ phòng chống tai nạn, thương tích trẻ em (hỗ trợ bể bơi thông minh cho các trường)	1.350	1.350	
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học các trường mầm non, tiểu học, THCS	4.300	4.300	
2	Công tác đảng	300	300	
3	Khu dân cư khó khăn	368		368
4	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã	169	169	
5	Chính sách BTXH	9.157	9.157	
6	Dân số KHHGD (100.000đ+20.000đ)	186	186	
7	Phụ nữ sinh con đúng chính sách	10	10	
8	Bảo vệ phát triển đất trồng lúa	1.092	1.092	
9	Bảo vệ rừng cấp xã	11	11	
10	Quy hoạch chung về xây dựng theo Quyết định 642/QĐ-UBND của UBND tỉnh	1.660	1.660	
11	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	600	600	
12	Kinh phí diễn tập	150		150
13	Kinh phí thực hiện mua sắm các thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời	300		300
14	Kinh phí đầu tư, lắp đặt hệ thống Đài truyền thanh cho 3 xã NTM (Cửu An, Song An, Tú An)	900		900
15	Hỗ trợ hoạt động ban thanh tra nhân dân	55		55
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND, ngày 22 /12/2017 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	278.628
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	44.563
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	234.065
I	Chi đầu tư phát triển	30.056
1	Chi đầu tư cho các dự án	27.556
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	2.500
II	Chi thường xuyên	199.568
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	120.938
	Tổng chi sự nghiệp giáo dục- đào tạo	123.568
	Nguồn thực hiện CCTL	2.740
-	Chi khoa học và công nghệ	410
-	Chi quốc phòng	1.760
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	940
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.323
-	Chi văn hóa thông tin	2.787
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.037
-	Chi thể dục thể thao	431
-	Chi bảo vệ môi trường	4.593
-	Chi các hoạt động kinh tế	25.746
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28.050
-	Chi bảo đảm xã hội	10.501
-	Chi thường xuyên khác	1.052
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	4.441
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 12/2017 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	278.628	30.056	244.131	-	-	4.441	-	-	-	-	-
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	148.060	-	148.060	-	-	-	-	-	-	-	-
1	VP HĐND-UBND	5.226		5.226								
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	845		845								
3	Phòng Quản lý Đô thị	836		836								
4	Phòng Nội vụ	1.030		1.030								
5	Phòng Lao động-TBXH	10.675		10.675								
6	Phòng Tài nguyên-MT	695		695								
7	Thanh tra	522		522								
8	Phòng Tư pháp	518		518								
9	Phòng Kinh tế	1.100		1.100								
10	Phòng VHTT	521		521								
11	Phòng GD-ĐT	1.476		1.476								
12	Phòng y tế	552		552								
13	VP Thị ủy	7.196		7.196								
14	UB Mặt trận TQ VN	1.058		1.058								
15	Đoàn thanh niên	596		596								
16	Hội Phụ nữ	616		616								
17	Hội Nông dân	728		728								
18	Hội Cựu CB	347		347								
19	MN Hòa Mĩ	2.290		2.290								
20	MG Sao Mai	2.500		2.500								
21	MG Măng Non	1.294		1.294								
22	MG Sơn ca	1.692		1.692								
23	MG Tuổi Thơ	966		966								
24	MG Hoa Sen	1.751		1.751								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
25	MG Bình Minh	1.622		1.622								
26	MG Ban Mai	1.014		1.014								
27	MG Hoa Mai	1.226		1.226								
28	TH Ngô Mây	5.417		5.417								
29	TH Lê Lợi	4.010		4.010								
30	TH Trần Quốc Toàn	4.855		4.855								
31	TH Võ Thị Sáu	5.515		5.515								
32	TH Lê Văn Tám	5.171		5.171								
33	TH Kim Đồng	1.948		1.948								
34	TH Đỗ Trạc	2.419		2.419								
35	TH Trần Phú	4.757		4.757								
36	TH Lý Tự Trọng	2.914		2.914								
37	TH Bùi Thị Xuân	3.372		3.372								
38	TH Chi Lăng	3.151		3.151								
39	TH Lê Thị Hồng Gấm	2.245		2.245								
40	THCS Nguyễn Viết Xuân	5.665		5.665								
41	THCS Lê Hồng Phong	5.885		5.885								
42	THCS Dê Thám	8.130		8.130								
43	THCS Nguyễn Du	5.071		5.071								
44	THCS Hoàng Hoa Thám	2.966		2.966								
45	THCS Mai Xuân Thưởng	3.523		3.523								
46	THCS Trưng Vương	5.657		5.657								
47	THCS Lê Lai	3.201		3.201								
48	TT GDNN-GDTX	1.329		1.329								
49	TT Bồi dưỡng chính trị	1.062		1.062								
50	Thư viện	283		283								
51	TT VHTT-TT	2.055		2.055								
52	TT Dân số-KHHGD	1.323		1.323								
53	Bài Truyền Thanh-TH	1.037		1.037								
54	Trạm Khuyến nông	1.360		1.360								

7/10

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
55	Trạm chăn nuôi và thú y	100		100								
56	BQL Nhà máy rác	2.300		2.300								
57	Hội Chữ thập đỏ	302		302								
58	Công an	340		340								
59	BCH Quân sự thị xã	1.650		1.650								
60	Liên đoàn lao động thị xã	40		40								
61	Hội Nạn nhân chất độc da cam DIOXIN	20		20								
62	Hội Người cao tuổi	55		55								
63	Hội cựu tù chính trị	20		20								
64	Hội khuyến học	10		10								
65	Hội cựu thanh niên xung phong	10		10								
II	Một số nội dung chi khác	81.564	30.056	51.508	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trích lập quỹ khen thưởng	1.760		1.760								
2	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị, tài sản các phòng ban, trang bị phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin	3.000		3.000								
3	Kinh phí tổ chức các hoạt động tết nguyên dân	300		300								
4	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	169		169								
5	Hỗ trợ vay vốn ngân hàng chính sách	500		500								
6	Tăng cường cơ sở vật chất trường học	6.500		6.500								
7	Kinh phí đào tạo, đào tạo lại CBCC	948		948								
8	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi	1.255		1.255								
9	Hỗ trợ học sinh, sinh viên học cao đẳng trung cấp theo Quyết định 55/2015/QĐ-TTg	34		34								
10	Học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật	59		59								

24

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
11	Hỗ trợ phòng chống tai nạn, thương tích trẻ em (hỗ trợ bể bơi thông minh cho các trường học)	1.350		1.350								
12	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học các trường mầm non, tiểu học, THCS	4.300		4.300								
13	Miễn giảm học phí	2.153		2.153								
14	Kinh phí lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích cấp tỉnh 3 thiết chế tín ngưỡng trên địa bàn	150		150								
15	Kinh phí thực hiện các đề án, dự án phát triển du lịch, tuyên truyền quảng bá, hội nghị, hội thảo ... -	730		730								
16	Cáo khi kế hoạch được duyệt	105		105								
17	Kinh phí rà soát cùng cố hợp tác xã	6.200		6.200								
18	Sự nghiệp giao thông	1.000		1.000								
19	Kinh phí thực hiện các dịch vụ công ích đô thị (sửa chữa, duy trì, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng đô thị: 700; Cắt tỉa chăm sóc cây xanh: 500)	1.200		1.200								
20	Kinh phí kiến thiết thị chính (sửa chữa cải tạo khuôn viên hội trường 23/3; Khuôn viên Ủy ban nhân dân - Thị ủy; Mở rộng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng...)	7.300		7.300								
21	Vốn quy hoạch: (kê cả Trợ cấp mục tiêu 1.660 tỷ quy hoạch chung theo QĐ 642/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của UBND tỉnh)	5.160		5.160								
22	Kinh phí thực hiện chỉnh sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (trợ cấp mục tiêu)	1.092		1.092								
23	Kinh phí tăng cường công tác bảo vệ rừng cấp xã	11		11								

Handwritten signature/initials

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
24	Chi từ tiền thuế đất (bao gồm 30% nộp quỹ phát triển đất và 10% chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất-Theo quy định	172		172								
25	Kinh phí dịch vụ công ích, đồ thị (Thu gom, vận chuyển rác thải, nạo vét hồ thu), đặt hàng, chào hàng cạnh tranh	2.250		2.250								
26	Kinh phí phát triển cây xanh đường phố, nương thoát nước..	2.313		2.313								
27	Mua sắm trang thiết bị phòng cháy chữa cháy	600		600								
28	Các hoạt động chi khác ngân sách	897		897								
29	Chi đầu tư phát triển	30.056	30.056									
III	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)											
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)											
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	4.441					4.441					
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG											
VII	CHI BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	44.563		44.563								
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU											

Handwritten signature/initials

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND, ngày /12/2017 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước,	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	199,568	120,938	410	1,760	940	1,323	2,787	1,037	431	4,593	25,746	6,305	1,955	28,050	10,501	1,052
1	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40,266	1,711	35	120	-	-	-	-	-	30	121	-	-	27,748	10,501	-
1.1	Quản lý nhà nước	23,996	651	35	120	-	-	-	-	-	30	121	-	-	13,207	9,832	-
1	VP HĐND-UBND	5,226													5,226		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	845													845		
3	Phòng QL Đô thị	836													836		
4	Phòng Nội vụ	1,030													1,030		
5	Phòng Lao động-TBXH	10,675													843	9,832	
6	Phòng Tài nguyên-MT	695									30				665		
7	Thanh tra	522													522		
8	Phòng Tư pháp	518													518		
9	Phòng Kinh tế	1,100		35								121			944		
10	Phòng VH-TT	521													521		
11	Phòng GD-ĐT	1,476	651												825		
12	Phòng Y tế	552			120										432		
1.2	Cơ quan Đảng	7,196													7,196		
1	VP Thị ủy	7,196													7,196		
1.3	Mặt trận và các đoàn thể	3,345													3,345		
1	UB Mặt trận TQ VN	1,058													1,058		
2	Đoàn thanh niên	596													596		
3	Hội Phụ nữ	616													616		
4	Hội Nông dân	728													728		
5	Hội Cựu CB	347													347		
1.4	Một số nội dung chi khác	5,729	1,060												4,000	669	
	Trích lập quỹ khen thưởng	1,760	1,060												700		
	Kinh phí mua sắm máy móc, trang thiết bị, tài sản các phòng ban, trang bị phần mềm, ứng dụng công nghệ thông tin	3,000													3,000		
	Kinh phí tổ chức các hoạt động tết nguyên đán	300													300		

TAK

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước,	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	169														169		
	Hỗ trợ vay vốn ngân hàng chính sách	500														500		
II	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo	119.217	119.217	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	MN Hòa Mi	2.290	2.290															
2	MG Sao Mai	2.500	2.500															
3	MG Măng Non	1.294	1.294															
4	MG Sơn ca	1.692	1.692															
5	MG Tuổi Thơ	966	966															
6	MG Hoa Sen	1.751	1.751															
7	MG Bình Minh	1.622	1.622															
8	MG Ban Mai	1.014	1.014															
9	MG Hoa Mai	1.226	1.226															
10	TH Ngô Mây	5.417	5.417															
11	TH Lê Lợi	4.010	4.010															
12	TH Trần Quốc Toàn	4.855	4.855															
13	TH Võ Thị Sáu	5.515	5.515															
14	TH Lê Văn Tám	5.171	5.171															
15	TH Kim Đồng	1.948	1.948															
16	TH Đỗ Trạc	2.419	2.419															
17	TH Trần Phú	4.757	4.757															
18	TH Lý Tự Trọng	2.914	2.914															
19	TH Bùi Thị Xuân	3.372	3.372															
20	TH Chi Lăng	3.151	3.151															
21	TH Lê Thị Hồng Gấm	2.245	2.245															
22	THCS Nguyễn Viết Xuân	5.665	5.665															
23	THCS Lê Hồng Phong	5.885	5.885															
24	THCS Dê Thắm	8.130	8.130															
25	THCS Nguyễn Du	5.071	5.071															
26	THCS Hoàng Hoa Thám	2.966	2.966															
27	THCS Mai Xuân Thưởng	3.523	3.523															
28	THCS Trung Vượng	5.657	5.657															
29	THCS Lê Lai	3.201	3.201															
30	TT GDNN-GDTX	1.329	1.329															
31	TT Bồi dưỡng chính trị	1.062	1.062															

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước,	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
32	Một số nội dung chi khác	16.599	16.599	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Tăng cường cơ sở vật chất trường học	6.500	6.500														
	Kinh phí đào tạo, đào tạo lại CBC	948	948														
	Hỗ trợ tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi	1.255	1.255														
	Hỗ trợ học sinh, sinh viên học cao đẳng trung cấp theo Quyết định 55/2015/QĐ-TTg	34	34														
	Học bổng và mua sắm phương tiện học sinh khuyết tật	59	59														
	Hỗ trợ phòng chống tai nạn, thương tích trẻ em (hỗ trợ bể bơi thông minh cho các trường học)	1.350	1.350														
	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị dạy học các trường mầm non, tiểu học, THCS	4.300	4.300														
	Miễn giảm học phí	2.153	2.153														
III	Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao	3.218	-	-	-	-	-	2.787	-	431	-	-	-	-	-	-	-
	Thư viện	283						283									
	TT VHTT-TT	2.055						1.624		431							
	Kinh phí lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích cấp tỉnh 3 thiết chế tín ngưỡng trên	150						150									
	Kinh phí thực hiện các đề án, dự án phát triển du lịch, tuyên truyền quảng bá, hội nghị, hội thảo ... - Cấp khi kế hoạch được	730						730									
IV	Sự nghiệp y tế, dân số	1.323	-	-	-	-	1.323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TT Dân số-KHHGD	1.323					1.323										
V	Phát thanh-truyền hình	1.037	-	-	-	-	-	-	1.037	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đài Truyền Thanh-TH	1.037							1.037								
VI	Các đơn vị sự nghiệp kinh tế-Môi trường	30.563	-	375	-	-	-	-	-	-	4.563	25.625	6.305	1.955	-	-	-
1	Trạm Khuyến nông	1.360		375								985		955			
2	Trạm chăn nuôi và thú y	100										100					
3	BQL Nhà máy rác	2.300									4.563	22.240	6.305	1.000			
4	Các nội dung khác	26.803	-	-	-	-	-	-	-	-		105			-	-	-
	Kinh phí rà soát cung cổ hợp tác xã	105															

7/2/2024

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước,	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi công nghiệp, xây dựng	Chi dịch vụ			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	Sự nghiệp giao thông	6.200										6.200	6.200					
	Sự nghiệp thủy lợi	1.000										1.000	1.000					
	Kinh phí thực hiện các dịch vụ công ích đô thị (sửa chữa, duy trì, bảo dưỡng hệ thống điện chiếu sáng đô thị: 700; Cắt tỉa chăm sóc cây xanh: 500)-Theo hình thức đầu thầu hoặc đặt hàng	1.200										1.200						
	Kinh phí kiến thiết thị chính (sửa chữa cải tạo khuôn viên hội trường 23/3; khuôn viên Ủy ban nhân dân - Thị ủy; Mở rộng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công	7.300										7.300						
	Vốn quy hoạch: (kể cả Trợ cấp mục tiêu 1,660 tỷ quy hoạch chung theo QĐ 642/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của	5.160										5.160						
	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa (trợ cấp mục tiêu)	1.092										1.092						
	Kinh phí tăng cường công tác bảo vệ rừng cấp xã	11										11						
	Chi từ tiền thuê đất (bao gồm 30% nộp quỹ phát triển đất và 10% chi cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định	172										172						
	Kinh phí dịch vụ công ích, đô thị (Thu gom, vận chuyển rác thải, nạo vét hố thu), đất hàng, chào hàng cạnh tranh	2.250									2.250							
	Kinh phí phát triển cây xanh đường phố, mương thoát nước..	2.313									2.313							
VII	Các đơn vị khác	3.944	10	-	1.640	940	-	-	-	-	-	-	-	-	302	-	1.052	
1	Hội Chữ thập đỏ	302				340									302			
2	Công an	340																
3	BCH Quân sự thị xã	1.650	10		1.640													
4	Liên đoàn lao động thị xã	40															40	
5	Hội Nạn nhân chất độc da cam DIOXIN	20															20	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước,	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ thường xuyên khác
													Chi giao thông	(Chỉ nông nghiệp, lâm thủy lợi, thủy sản)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
6	Hội Người cao tuổi	55															55
7	Hội cựu tù chính trị	20															20
8	Hội khuyến học	10															10
9	Hội cựu thanh niên xung phong	10															10
10	Mua sắm trang thiết bị phòng cháy chữa cháy	600				600											
11	Các hoạt động chi khác	897															897

ph

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 58 /NQ-HĐND, ngày 28 /12/2017 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

										
STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	31.025	7.806	1.509	6.297	6.297	41.284	1.506	-	50.596
1	Phường An Phú	14.326	2.897	334	2.563	2.563	2.697	102		5.696
2	Phường Tây Sơn	5.098	1.125	321	804	804	4.351	223		5.699
3	Phường An Bình	3.316	730	176	554	554	4.165	124		5.019
4	Phường An Tân	2.786	641	135	506	506	3.558	67		4.266
5	Phường Ngô Mỹ	1.759	378	82	296	296	3.575	114		4.067
6	Phường An Phước	281	90	49	41	41	3.437	111		3.638
7	Xã Thành An	870	463	145	318	318	3.821	142		4.426
8	Xã Song An	1.107	723	102	621	621	4.061	132		4.916
9	Xã Tú An	521	245	48	197	197	4.343	213		4.801
10	Xã Cửu An	396	209	79	130	130	3.720	150		4.079
11	Xã Xuân An	565	305	38	267	267	3.556	128		3.989



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND, ngày 12/2/2017 của HĐND thị xã)

Biểu mẫu số 41

Tổng chi cân đối ngân sách địa phương

TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG																				
ST T	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên				Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang năm sau		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu NSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó				Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề								Chi sự nghiệp môi trường	
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+ 12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+ 17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	52.369	50.596	944	-	-	-	-	944	48.666	110	300	-	986	-	1.773	-	1.773	-	-
1	PHƯỜNG AN PHU	5.765	5.696	-					-	5.582	10	40		114		69		69		
2	PHƯỜNG TÂY SƠN	6.060	5.699	-					-	5.589	10	40		110		361		361		
3	PHƯỜNG AN BÌNH	5.064	5.019	-					-	4.921	10	30		98		45		45		
4	PHƯỜNG AN TÂN	4.349	4.266	-					-	4.182	10	30		84		83		83		
5	PHƯỜNG NGÕ MÂY	4.150	4.067	-					-	3.988	10	30		79		83		83		
6	PHƯỜNG AN PHƯỚC	3.659	3.638	-					-	3.567	10	30		71		21		21		
7	XÃ THÀNH AN	4.455	4.426	144					144	4.196	10	20		86		29		29		
8	XÃ SÔNG AN	5.247	4.916	472					472	4.348	10	20		96		331		331		
9	XÃ TỬ AN	5.148	4.801	64					64	4.645	10	20		92		347		347		
10	XÃ CỬU AN	4.458	4.079	64					64	3.936	10	20		79		379		379		
11	XÃ XUÂN AN	4.014	3.989	200					200	3.712	10	20		77		25		25		

Handwritten signature

DỰ TOÁN CHI TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 38 /NQ-HĐND, ngày 08/11/2017 của HĐND thị xã)

DVT: Triệu đồng

Nội dung		TỔNG CỘNG	PH. AN PHÚ	PH. TÁ Y SƠN	PH. AN BÌNH	PH. AN TÂN	PH. NGÔ MÂY	PH. AN PHƯỚC	XÃ THÀNH AN	XÃ SONG AN	XÃ TÚ AN	XÃ CŨ AN	XÃ XUÂN AN
TỔNG CHỈ		52.369	5.765	6.060	5.064	4.349	4.150	3.659	4.455	5.247	5.148	4.458	4.014
A	Chi cân đối ngân sách	49.090	5.594	5.476	4.895	4.199	3.953	3.527	4.284	4.784	4.588	3.929	3.861
I	Chi đầu tư phát triển	944	-	-	-	-	-	-	144	472	64	64	200
	Chi từ tiền sử dụng đất	944	-	-	-	-	-	-	144	472	64	64	200
II	Chi thường xuyên	47.160	5.480	5.366	4.797	4.115	3.874	3.456	4.054	4.216	4.432	3.786	3.584
	Trong đó:	-											
	- Chi sự nghiệp giáo dục	110	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10
	- Chi sự nghiệp môi trường	300	40	40	30	30	30	30	20	20	20	20	20
	- Chi từ nguồn thu phạt ATGT	100	20	25	5	10	10	5	5	5	5	5	5
III	Nguồn cải cách tiền lương còn thừa	-											
IV	Dự phòng ngân sách	986	114	110	98	84	79	71	86	96	92	79	77
B	Bổ sung có mục tiêu	1.773	69	361	45	83	83	21	29	331	347	379	25
	Chi toàn dân xây dựng đời sống gia đình văn hóa	368	64	56	40	28	28	16	24	26	42	24	20
	Diện tập	150				50	50					50	
	Hỗ trợ ban thanh tra nhân dân	55	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
	Kinh phí thực hiện mua sắm các thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời	300		300									
	Kinh phí đầu tư, lắp đặt hệ thống Đài truyền thanh cho 3 xã Nông thôn mới (Cửu An, Song An, Tú An)	900								300	300	300	
C	Bổ sung CCTL	1.506	102	223	124	67	114	111	142	132	213	150	128

TĐ

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2018**

(Kèm theo Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND ngày 22 /12/2017 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	1.773	-	1.773	-
1	PHƯỜNG AN PHÚ	69		69	
2	PHƯỜNG TÂY SƠN	361		361	
3	PHƯỜNG AN BÌNH	45		45	
4	PHƯỜNG AN TÂN	83		83	
5	PHƯỜNG NGÔ MÂY	83		83	
6	PHƯỜNG AN PHƯỚC	21		21	
7	XÃ THÀNH AN	29		29	
8	XÃ SONG AN	331		331	
9	XÃ TÚ AN	347		347	
10	XÃ CÙU AN	379		379	
11	XÃ XUÂN AN	25		25	

Jul



BIỂU MẪU SỐ 44
DỰ TOÁN BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG

ĐỀ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND, ngày 28/12/2017 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số			Chi toán dân xây dựng đời sống văn hóa			Chi diện tập			Hỗ trợ ban thanh tra nhân dân			Kinh phí thực hiện mua sắm các thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời			Kinh phí đầu tư, lắp đặt hệ thống Đài truyền thanh cho 3 xã NTM (Cửu An, Song An, Tú An)		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=17+18	17	18
	TỔNG SỐ	1.773	1.773	-	368	368	-	150	150	-	55	55	-	300	300	-	900	900	-
1	PHƯỜNG AN PHÚ	69	69		64	64		-			5	5		-			-		
2	PHƯỜNG TÂY SƠN	361	361		56	56		-			5	5		300	300		-		
3	PHƯỜNG AN BÌNH	45	45		40	40		-			5	5		-			-		
4	PHƯỜNG AN TÂN	83	83		28	28		50	50		5	5		-			-		
5	PHƯỜNG NGỎ MÂY	83	83		28	28		50	50		5	5		-			-		
6	PHƯỜNG AN PHƯỚC	21	21		16	16		-			5	5		-			-		
7	XÃ THÀNH AN	29	29		24	24		-			5	5		-			-		
8	XÃ SONG AN	331	331		26	26		-			5	5		-			300	300	
9	XÃ TỨ AN	347	347		42	42		-			5	5		-			300	300	
10	XÃ CỬU AN	379	379		24	24		50	50		5	5		-			300	300	
11	XÃ XUÂN AN	25	25		20	20		-			5	5		-			-		

Handwritten signature/initials.



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HBND, ngày 08/12/2017 của HĐND thị xã)

Biểu mẫu số 46

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục dự án		Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2017	Kế hoạch vốn năm 2018			
						Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn							Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách thị xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách thị xã		Ngoài nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách thị xã		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
TỔNG SỐ						27.003,76			26.303,76									30.056,00			30.056,00
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH PHÂN CẤP					20.392,58			20.292,58									15.900,00			15.900,00
I	NGÂN GIAO THÔNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT					8.992,58			8.892,58									7.160,00			7.160,00
1	Chuẩn bị đầu tư																	300,00			300,00
2	Thực hiện dự án					8.992,58			8.892,58									6.860,00			6.860,00
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ...																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					8.992,58			8.892,58									6.860,00			6.860,00
1	Dương bên hông kho bạc thị xã nói dài đến đường Trần Phú	Tây Sơn	L=100m, BTXM=7m, dáy 20cm, HT thoát nước	2018	3360/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	707,51			707,51									480,00			480,00
2	Dương từ hẻm 13 Bô Trắc đến khu dân cư Hoàng Hoa Thám	An Phú	L=110m, làm mới nền, mặt đường, công thoát nước	2018	3361/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1.085,08			1.085,08									920,00			920,00
3	Dương Nguyễn Công Trứ nói dài (Dương Nguyễn Thiếp đến Hẻm 66 Hoàng Văn Thụ)	Tây Sơn	L=170m, làm mới nền, mặt đường HTTN	2018	3333/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	2.000,00			2.000,00									1.560,00			1.560,00
4	Dương Nguyễn Trung Trục nói dài (Dương Lê Lai đến đường Chu Văn An)	An Phú	L=580m Bm=9m, Bm=7m nên CP, mặt BTXM, HT thoát nước	2018-2019	3331/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	4.000,00			4.000,00									2.870,00			2.870,00
5	Dương Bùi Thị Xuân (đường Anh Hùng Núp đến Hoàng Hoa Thám); Bô vỉa, hệ thông thoát nước	An Phú	Bô vỉa, hệ thông thoát nước L=400m	2018	3335/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.200,00			1.100,00									1.030,00			1.030,00
NGÂN GIAO DỤC VÀ ĐÀO TẠO						9.500,00			9.500,00								5.500,00			5.500,00	
1	Chuẩn bị đầu tư																				
2	Thực hiện dự án					9.500,00			9.500,00									5.500,00			5.500,00
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ...																				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					9.500,00			9.500,00									5.500,00			5.500,00
1	Trường mẫu giáo phường An Phước	An Phước	03P học, 4P HCQT, 1thể chất, 1P nghệ thuật, nhà bếp, các HM phụ	2018	3314/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	4.000,00			4.000,00									1.200,00			1.200,00
2	Trường tiểu học phường An Tân	An Tân	10P học, 4P HCQT, 4P phục vụ học tập	2018 2019	3317/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	5.500,00			5.500,00									4.300,00			4.300,00
TRÍ SƠ LAM VIỆC						1.900,00			1.900,00								1.640,00			1.640,00	
1	Chuẩn bị đầu tư																				

Handwritten signature

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2017	Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2017	Kế hoạch vốn năm 2018				
						Tăng mức đầu tư được duyệt												Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn							
							Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách thị xã		Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách thị xã		Ngoại nước			Ngân sách trung ương	Ngân sách thị xã			
A	Thực hiện dự án	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
2	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ...					1.900,00			1.900,00									1.640,00			1.640,00	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					1.900,00			1.900,00									1.640,00			1.640,00	
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020																					
1	Nhà làm việc BCH quân sự phường An Phước	An Phước	Cấp IV, 4 phòng, DTXD 160m2	2018	3315/QĐ-UBND ngày 26/10/2017				600,00									600,00			520,00	
2	Nhà làm việc BCH quân sự phường Ngõ Mây	Ngõ Mây	Cấp IV, 4 phòng, DTXD 160m2	2018	3319/QĐ-UBND ngày 27/10/2017				600,00									600,00			510,00	
3	Nhà làm việc BCH quân sự và công an xã Xuân An	Xuân An	Cấp IV, 5 phòng, DTXD 190m2	2018	3320/QĐ-UBND ngày 27/10/2017				700,00									700,00			610,00	
IV	VỐN DỰ PHÒNG																					
B	NGUỒN VỐN TIỀN SỬ DÙNG ĐẤT					6.611,17			6.011,17									14.156,00			14.156,00	
I	NGÀNH GIAO THÔNG VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT					6.611,17			6.011,17									4.100,00			4.100,00	
1	Chuẩn bị đầu tư																	300,00			300,00	
2	Thực hiện dự án					6.611,17			6.011,17									3.800,00			3.800,00	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ...																					
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020					6.611,17			6.011,17									3.800,00			3.800,00	
1	Đường Nguyễn Công Trứ (Quang Trung đến Hẻm 66 Hoàng Văn Thụ); Bô vỉa hệ thông thoát nước	Tây Sơn	Bô vỉa, hệ thông thoát nước L=500m	2018	3321/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	2.111,17			2.011,17									1.800,00			1.800,00	
2	Đường Phan Chu Trinh (Đường Bùi Thị Xuân đến đường Lê Lai); Bô vỉa hệ thông thoát nước	An Phú	Bô vỉa, hệ thông thoát nước L=1.700m	2018	3316/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	4.500,00			4.000,00									2.000,00			2.000,00	
II	VỐN DỰ PHÒNG																					
III	TRÍCH NỘP QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT																	1.400,00			1.400,00	
IV	LẬP HỒ SƠ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH																	2.500,00			2.500,00	
V	CÁC DỰ ÁN BỒI THƯỜNG VÀ HỖ TRỢ TẠI ĐỊNH CƯ																	1.000,00			1.000,00	
																		5.156,00			5.156,00	

Handwritten signature/initials

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2018
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Nghị quyết số 32 /NQ-HĐND, ngày 12 /12/2017 của HĐND thị xã)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2017	Kế hoạch năm 2018	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	2.000	2.140	107%
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.000	2.140	107%
1	Khối Mầm non, Mẫu giáo	800	824	103%
1.1	Mầm Non Hoà Mi	150	160	107%
1.2	Mẫu giáo Sao Mai	150	154	103%
1.3	Mẫu giáo Bình Minh	90	103	114%
1.4	Mẫu giáo Hoa Sen	90	46	51%
1.5	Mẫu giáo Sơn Ca	100	121	121%
1.6	Mẫu giáo Tuổi Thơ	40	55	138%
1.7	Mẫu giáo Măng Non	80	93	116%
1.8	Mẫu giáo Hoa Mai	50	30	60%
1.9	Mẫu giáo Ban Mai	50	62	124%
2	Khối trung học cơ sở	1.200	1.316	110%
2.1	Trường THCS Đề Thám	330	364	110%
2.2	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	190	211	111%
2.3	Trường THCS Lê Hồng Phong	190	231	122%
2.4	Trường THCS Mai Xuân Thưởng	65	47	72%
2.5	Trường THCS Nguyễn Du	135	183	136%
2.6	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	40	86	215%
2.7	Trường THCS Trưng Vương	190	93	49%
2.8	Trường THCS Lê Lai	60	101	168%

Jul